

UBND TỈNH HOÀ BÌNH  
**SỞ XÂY DỰNG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 74 /SXĐ-QLHĐXD

Hoà Bình, ngày 21 tháng 01 năm 2015

V/v thực hiện Luật Xây dựng số  
50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 và  
Văn bản số 3482/BXD-HĐXD ngày  
30/12/2014 của Bộ Xây dựng.

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, Ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng.

Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015, tuy nhiên hiện nay chưa có các Nghị định, Thông tư hướng dẫn chi tiết của Chính phủ và các Bộ, Ngành. Được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ ngày 30/12/2014 Bộ Xây dựng đã ban hành Văn bản số 3482/BXD-HĐXD về việc triển khai thực hiện Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014.

Ngày 20/01/2015 Bộ Xây dựng đã tổ chức Hội nghị tập huấn, hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 và hướng dẫn chi tiết các nội dung tại Văn bản số 3482/BXD-HĐXD ngày 30/12/2014 của Bộ Xây dựng.

Sở Xây dựng triển khai, phổ biến việc thực hiện Văn bản số 3482/BXD-HĐXD ngày 30/12/2014 như sau:

- Đề nghị các Sở, Ban, Ngành, UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng thực hiện theo Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 và Văn bản số 3482/BXD-HĐXD ngày 30/12/2014 của Bộ Xây dựng.

- Các nội dung hướng dẫn triển khai Văn bản số 3482/BXD-HĐXD ngày 30/12/2014 của Bộ Xây dựng đề nghị các Sở, Ban, Ngành, UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân tham khảo trên Website của Sở Xây dựng tỉnh Hòa Bình (<http://Soxaydung.hoabinh.gov.vn>).

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh bằng văn bản về Sở Xây dựng để được hướng dẫn thực hiện và tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng.

Sở Xây dựng thông báo việc triển khai thực hiện Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 và Văn bản số 3482/BXD-HĐXD ngày 30/12/2014 của Bộ Xây dựng với các nội dung trên. /

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (B/c);
- Lãnh đạo Sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT, QLHĐXD (Đ20b).



**Hoàng Ngọc Huân**

09961462

**HƯỚNG DẪN TRIỂN KHAI VĂN BẢN SỐ 3482/BXD-HĐXD  
NGÀY 30/12/2014 CỦA BỘ XÂY DỰNG THỰC HIỆN  
LUẬT XÂY DỰNG SỐ 50/2014/QH13**

**I. Về phân loại dự án đầu tư xây dựng và phân cấp công trình xây dựng:**

**1. Phân loại dự án đầu tư xây dựng:**

Từ ngày 01/01/2015 dự án đầu tư xây dựng theo quy định tại Điều 49 Luật Xây dựng 2014 được phân loại theo quy định của Luật Đầu tư công - (Phụ lục số 1).

**2. Phân loại, phân cấp công trình xây dựng:**

Việc phân loại, phân cấp công trình theo quy định tại Điều 5 Luật Xây dựng 2014 được áp dụng theo Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25/7/2013 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về Quản lý chất lượng công trình xây dựng (sau đây gọi là Thông tư số 10/2013/TT-BXD), Thông tư số 09/2014/TT-BXD ngày 10/7/2014 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng (sau đây gọi là Thông tư số 09/2014/TT-BXD).

**Điều 6 Nghị định 15/2013/NĐ-CP "Phân loại và phân cấp công trình xây dựng"**

*(1). Công trình xây dựng được phân thành các loại như sau:*

- a) Công trình dân dụng;*
- b) Công trình công nghiệp;*
- c) Công trình giao thông;*
- d) Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;*
- đ) Công trình hạ tầng kỹ thuật.*

*Phân loại và cấp công trình được quy định cụ thể tại Phụ lục số 1 của Thông tư số 10/2013/TT-BXD và Khoản 6 Điều 1 Thông tư số 09/2014/TT-BXD của Bộ Xây dựng*

**II. Về chủ đầu tư và hình thức quản lý dự án:**

1. Đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước được quyết định đầu tư sau ngày 01/01/2015 thì căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể giao cho các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành trực tiếp quản lý Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực do mình quyết định thành lập.



2. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện có trách nhiệm khẩn trương kiện toàn, sắp xếp hoặc thành lập các Ban quản lý dự án chuyên ngành hoặc Ban quản lý dự án khu vực theo quy định của Luật Xây dựng 2014 để quản lý đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

**Khoản 9 Điều 3 Luật Xây dựng "Chủ đầu tư xây dựng"** - Chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức, cá nhân sở hữu vốn, vay vốn hoặc được giao trực tiếp quản lý, sử dụng vốn để thực hiện hoạt động đầu tư xây dựng.

**Điều 62 Luật xây dựng "Hình thức tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng"**

Căn cứ quy mô, tính chất, nguồn vốn sử dụng và điều kiện thực hiện dự án, người quyết định đầu tư quyết định áp dụng một trong các hình thức tổ chức quản lý dự án sau:

(1). Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực áp dụng đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, dự án theo chuyên ngành sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước.

(4). Chủ đầu tư sử dụng bộ máy chuyên môn trực thuộc có đủ điều kiện năng lực để quản lý thực hiện dự án cải tạo, sửa chữa quy mô nhỏ, dự án có sự tham gia của cộng đồng.

**Điều 63 Luật Xây dựng "Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực"**

(1). Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, người đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp nhà nước quyết định thành lập Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực để quản lý một số dự án thuộc cùng chuyên ngành, tuyến công trình hoặc trên cùng một địa bàn.

**(2). Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực được giao làm chủ đầu tư một số dự án và thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý dự án, tham gia tư vấn quản lý dự án khi cần thiết.**

(3). Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực có trách nhiệm sau:

a) **Thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ đầu tư** theo quy định tại Điều 68 của LXD, trực tiếp quản lý đối với những dự án do người quyết định đầu tư giao và thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 69 của LXD;

b) Bàn giao công trình cho cơ quan, đơn vị quản lý vận hành, khai thác sử dụng; trường hợp cần thiết được người quyết định đầu tư giao thì trực tiếp quản lý vận hành, khai thác sử dụng công trình.

(4). Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực được thực hiện tư vấn quản lý dự án đối với dự án khác khi có yêu cầu và thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 của LXD.

### **III. Về lập, thẩm định dự án đầu tư xây dựng:**

#### **1. Lập dự án và Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng:**

a) Dự án được phê duyệt sau ngày 01/01/2015 thì điều chỉnh nội dung phù hợp với quy định tại Điều 54, Điều 55 của Luật Xây dựng 2014 trước khi trình thẩm định, phê duyệt.

b) Công trình xây dựng sử dụng cho mục đích tôn giáo và các công trình xây dựng có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng (không bao gồm tiền sử dụng đất) chỉ cần lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo quy định tại Điều 55 của Luật Xây dựng 2014.

#### **Điều 54 Luật xây dựng "Nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng"**

(1). *Thiết kế cơ sở được lập để đạt được mục tiêu của dự án, phù hợp với công trình xây dựng thuộc dự án, bảo đảm sự đồng bộ giữa các công trình khi đưa vào khai thác, sử dụng. Thiết kế cơ sở gồm thuyết minh và các bản vẽ thể hiện các nội dung sau:*

a) *Vị trí xây dựng, hướng tuyến công trình, danh mục và quy mô, loại, cấp công trình thuộc tổng mặt bằng xây dựng;*

b) *Phương án công nghệ, kỹ thuật và thiết bị được lựa chọn (nếu có);*

c) *Giải pháp về kiến trúc, mặt bằng, mặt cắt, mặt đứng công trình, các kích thước, kết cấu chính của công trình xây dựng;*

d) *Giải pháp về xây dựng, vật liệu chủ yếu được sử dụng, ước tính chi phí xây dựng cho từng công trình;*

đ) *Phương án kết nối hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài công trình, giải pháp phòng, chống cháy, nổ;*

e) *Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng và kết quả khảo sát xây dựng để lập thiết kế cơ sở.*

(2). *Các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng gồm:*

a) *Sự cần thiết và chủ trương đầu tư, mục tiêu đầu tư xây dựng, địa điểm xây dựng và diện tích sử dụng đất, quy mô công suất và hình thức đầu tư xây dựng;*

b) *Khả năng bảo đảm các yếu tố để thực hiện dự án như sử dụng tài nguyên, lựa chọn công nghệ thiết bị, sử dụng lao động, hạ tầng kỹ thuật, tiêu thụ sản phẩm, yêu cầu trong khai thác sử dụng, thời gian thực hiện, phương án giải*



phóng mặt bằng xây dựng, tái định cư (nếu có), giải pháp tổ chức quản lý thực hiện dự án, vận hành, sử dụng công trình và bảo vệ môi trường;

c) Đánh giá tác động của dự án liên quan đến việc thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, tái định cư; bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái, an toàn trong xây dựng, phòng, chống cháy, nổ và các nội dung cần thiết khác;

d) Tổng mức đầu tư và huy động vốn, phân tích tài chính, rủi ro, chi phí khai thác sử dụng công trình, đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; kiến nghị cơ chế phối hợp, chính sách ưu đãi, hỗ trợ thực hiện dự án;

đ) Các nội dung khác có liên quan.

**Điều 55 Luật xây dựng. "Nội dung Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng"**

(1). Thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế công nghệ (nếu có) và dự toán xây dựng.

(2). Các nội dung khác của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng gồm thuyết minh về sự cần thiết đầu tư, mục tiêu xây dựng, địa điểm xây dựng, diện tích sử dụng đất, quy mô, công suất, cấp công trình, giải pháp thi công xây dựng, an toàn xây dựng, phương án giải phóng mặt bằng xây dựng và bảo vệ môi trường, bố trí kinh phí thực hiện, thời gian xây dựng, hiệu quả đầu tư xây dựng công trình.

2. Thẩm định dự án đầu tư xây dựng và Báo cáo kinh tế - kỹ thuật:

a) Đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước:

- Cơ quan chuyên môn thuộc các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành chủ trì thẩm định toàn bộ nội dung của dự án nhóm A, các dự án do các Bộ, ngành ở Trung ương quyết định đầu tư được quy định tại Điều 58 của Luật Xây dựng 2014.

- Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành chủ trì thẩm định toàn bộ nội dung của dự án nhóm B, nhóm C và Báo cáo kinh tế - kỹ thuật quy định tại Điều 58 của Luật Xây dựng 2014 được đầu tư trên địa bàn địa phương, trừ các dự án do cơ quan chuyên môn thuộc các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định nêu trên.

b) Đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách:

- Cơ quan chuyên môn thuộc các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành chủ trì thẩm định nội dung thiết kế cơ sở quy định tại Khoản 2 Điều 58 của Luật Xây dựng 2014 đối với các công trình thuộc dự án nhóm A.

- Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định nội dung thiết kế cơ sở quy định tại Khoản 2 Điều 58 của Luật Xây dựng 2014 đối với các công trình thuộc dự án nhóm B, nhóm C được đầu tư xây dựng trên địa bàn địa phương.

c) Đối với các dự án sử dụng vốn khác:

Cơ quan chuyên môn thuộc các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành chủ trì thẩm định nội dung thiết kế cơ sở quy định tại Khoản 2 Điều 58 của Luật Xây dựng 2014 đối với các dự án có công trình cấp I, cấp đặc biệt.

**Điều 58 Luật xây dựng "Nội dung thẩm định dự án đầu tư xây dựng"**

(1). **Thẩm định dự án đầu tư xây dựng** gồm thẩm định thiết kế cơ sở và nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng.

(2). **Nội dung thẩm định thiết kế cơ sở** gồm:

a) Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với quy hoạch chi tiết xây dựng; tổng mặt bằng được chấp thuận hoặc với phương án tuyển công trình được chọn đối với công trình xây dựng theo tuyển;

b) Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với vị trí địa điểm xây dựng, khả năng kết nối với hạ tầng kỹ thuật của khu vực;

c) Sự phù hợp của phương án công nghệ, dây chuyền công nghệ được lựa chọn đối với công trình có yêu cầu về thiết kế công nghệ;

d) Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế về bảo đảm an toàn xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ;

đ) Sự tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong thiết kế;

e) Điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, năng lực hành nghề của cá nhân tư vấn lập thiết kế;

g) Sự phù hợp của giải pháp tổ chức thực hiện dự án theo giai đoạn, hạng mục công trình với yêu cầu của thiết kế cơ sở.

(3). **Các nội dung khác** của Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng được thẩm định gồm:

a) Đánh giá về sự cần thiết đầu tư xây dựng gồm sự phù hợp với chủ trương đầu tư, khả năng đáp ứng nhu cầu tăng thêm về quy mô, công suất, năng lực khai thác sử dụng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trong từng thời kỳ;

b) Đánh giá yếu tố bảo đảm tính khả thi của dự án gồm sự phù hợp về quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch xây dựng; khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng đất, giải phóng mặt bằng xây dựng; nhu cầu sử dụng tài nguyên (nếu có), việc bảo đảm các yếu tố đầu vào và đáp ứng các đầu ra của sản phẩm dự án; giải pháp tổ chức thực hiện; kinh nghiệm quản lý của chủ đầu tư; các giải pháp bảo vệ môi trường; phòng, chống cháy, nổ; bảo đảm quốc phòng, an ninh và các yếu tố khác;

c) Đánh giá yếu tố bảo đảm tính hiệu quả của dự án gồm tổng mức đầu tư, tiến độ thực hiện dự án; chi phí khai thác vận hành; khả năng huy động vốn



theo tiến độ, phân tích rủi ro, hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

(4). Đối với dự án chỉ cần lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng quy định tại khoản 3 Điều 52 của LXD 2014 thì nội dung thẩm định gồm:

a) Đánh giá về sự cần thiết đầu tư, quy mô; thời gian thực hiện; tổng mức đầu tư, hiệu quả về kinh tế - xã hội;

b) Xem xét các yếu tố bảo đảm tính khả thi gồm nhu cầu sử dụng đất, khả năng giải phóng mặt bằng; các yếu tố ảnh hưởng đến công trình như quốc phòng, an ninh, môi trường và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Sự hợp lý của các giải pháp thiết kế xây dựng công trình; sự tuân thủ tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật về sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình; sự hợp lý của việc lựa chọn dây chuyền và thiết bị công nghệ đối với thiết kế công trình có yêu cầu về công nghệ; sự tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy nổ;

d) Đánh giá sự phù hợp các giải pháp thiết kế công trình với công năng sử dụng của công trình, mức độ an toàn công trình và bảo đảm an toàn của công trình lân cận;

đ) Đánh giá sự phù hợp giữa khối lượng chủ yếu của dự toán với khối lượng thiết kế; tính đúng đắn, hợp lý của việc áp dụng, vận dụng định mức, đơn giá xây dựng công trình; xác định giá trị dự toán công trình;

e) Điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát, thiết kế xây dựng, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.

**IV. Về thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở:**

1. Từ 01/01/2015, công trình chưa được phê duyệt thiết kế, dự toán thì nội dung lập, thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng công trình được thực hiện theo quy định tại Điều 80, Điều 83 của Luật Xây dựng 2014.

2. Thẩm quyền và quy trình tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán được áp dụng theo quy định về thẩm quyền và quy trình thẩm tra thiết kế tại Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về Quản lý chất lượng công trình xây dựng (sau đây gọi là Nghị định số 15/2013/NĐ-CP) và Thông tư số 13/2013/TT-BXD ngày 15/8/2013 của Bộ Xây dựng về Quy định thẩm tra, thẩm định và phê duyệt thiết kế xây dựng công trình.

**Điều 80 Luật Xây dựng. "Nội dung chủ yếu của thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở"**

(1). Phương án kiến trúc.

(2). Phương án công nghệ (nếu có).

- (3). Công năng sử dụng.
- (4). Thời hạn sử dụng và quy trình vận hành, bảo trì công trình.
- (5). Phương án kết cấu, loại vật liệu chủ yếu.
- (6). Chỉ dẫn kỹ thuật.
- (7). Phương án phòng, chống cháy, nổ.
- (8). Phương án sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.
- (9). Giải pháp bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.
- (10). Dự toán xây dựng phù hợp với bước thiết kế xây dựng.

**Điều 83 Luật Xây dựng "Nội dung thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở"**

(1). Sự phù hợp của thiết kế xây dựng bước sau so với thiết kế xây dựng bước trước:

a) Thiết kế kỹ thuật so với thiết kế cơ sở;

b) Thiết kế bản vẽ thi công so với thiết kế kỹ thuật trong trường hợp thiết kế ba bước, so với thiết kế cơ sở trong trường hợp thiết kế hai bước hoặc so với nhiệm vụ thiết kế trong trường hợp thiết kế một bước.

(2). Sự hợp lý của các giải pháp thiết kế xây dựng công trình.

(3). Sự tuân thủ các tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật về sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình.

(4). Đánh giá sự phù hợp các giải pháp thiết kế công trình với công năng sử dụng của công trình, mức độ an toàn công trình và bảo đảm an toàn của công trình lân cận.

(5). Sự hợp lý của việc lựa chọn dây chuyền và thiết bị công nghệ đối với thiết kế công trình có yêu cầu về công nghệ.

(6). Sự tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ.

(7). Sự phù hợp giữa khối lượng chủ yếu của dự toán với khối lượng thiết kế; tính đúng đắn, hợp lý của việc áp dụng, vận dụng định mức, đơn giá xây dựng công trình; xác định giá trị dự toán công trình.

(8). Điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát, thiết kế xây dựng.

**Điều 82 Luật Xây dựng "Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng"**

(1). Đối với công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước được quy định như sau:



a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng theo phân cấp chủ trì thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng trong trường hợp thiết kế ba bước; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng trong trường hợp thiết kế hai bước;

b) Người quyết định đầu tư phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng trong trường hợp thiết kế ba bước; phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng trong trường hợp thiết kế hai bước. Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công trong trường hợp thiết kế ba bước.

(2). Đối với công trình xây dựng sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách được quy định như sau:

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng theo phân cấp chủ trì thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng trong trường hợp thiết kế ba bước; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng trong trường hợp thiết kế hai bước. Phần thiết kế công nghệ và nội dung khác (nếu có) do cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư thẩm định;

b) Người quyết định đầu tư phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng trong trường hợp thiết kế ba bước, chủ đầu tư phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công. Đối với trường hợp thiết kế hai bước, chủ đầu tư phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình.

(3). Đối với công trình xây dựng sử dụng vốn khác được quy định như sau:

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng theo phân cấp chủ trì thẩm định thiết kế kỹ thuật trong trường hợp thiết kế ba bước, thiết kế bản vẽ thi công trong trường hợp thiết kế hai bước đối với công trình xây dựng cấp đặc biệt, cấp I, công trình công cộng, công trình xây dựng có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan, môi trường và an toàn của cộng đồng. Phần thiết kế công nghệ (nếu có), dự toán xây dựng do cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư thẩm định;

b) Cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư thẩm định thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng đối với các công trình xây dựng còn lại;

c) Người quyết định đầu tư, chủ đầu tư phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng.

(4). Cơ quan chuyên môn về xây dựng, người quyết định đầu tư được mời tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm tham gia thẩm định thiết kế xây dựng hoặc yêu cầu chủ đầu tư lựa chọn tổ chức, cá nhân tư vấn đủ điều kiện năng lực hoạt động, năng lực hành nghề đã được đăng ký trên trang thông tin điện tử về năng lực hoạt động xây dựng để thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng làm cơ sở cho việc thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng. Chi phí thẩm tra, phí thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng được tính trong tổng mức đầu tư của dự án.

(5). Cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật có trách nhiệm thẩm định về môi trường, phòng, chống cháy, nổ và nội dung khác theo quy định của pháp luật khi thẩm định thiết kế xây dựng.

(6). Cơ quan, tổ chức, cá nhân thẩm tra, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thẩm tra, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng do mình thực hiện.

**Điều 5 Thông tư 13/2013/TT-BXD "Thẩm quyền (thẩm định) thiết kế xây dựng công trình của các cơ quan chuyên môn về xây dựng"**

Các cơ quan chuyên môn về xây dựng sau đây trực tiếp nhận hồ sơ (thẩm định), tổ chức (thẩm định) thiết kế hoặc tiếp nhận báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế do tổ chức, cá nhân tư vấn thẩm tra thực hiện

(1). Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng thẩm định:

a) Công trình cấp I trở lên không phân biệt nguồn vốn thuộc các loại: Nhà chung cư, công trình công cộng, nhà máy xi măng, công trình hạ tầng kỹ thuật;

b) Công trình cấp II, cấp III thuộc các loại: Nhà chung cư, công trình công cộng, nhà máy xi măng, công trình hạ tầng kỹ thuật thuộc dự án đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định đầu tư;

c) Công trình xử lý chất thải rắn độc hại không phân biệt cấp trong dự án đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định đầu tư;

d) Công trình dân dụng, công trình công nghiệp vật liệu xây dựng, công trình hạ tầng kỹ thuật quan trọng quốc gia được Thủ tướng Chính phủ giao.

(2). Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Giao thông vận tải thẩm định:

a) Công trình từ cấp I trở lên không phân biệt nguồn vốn thuộc các loại: Cầu, hầm, đường bộ; công trình đường sắt bao gồm cả đường sắt đô thị, sân bay, bến, ụ nâng tàu, cảng bến đường thủy, hệ thống cáp treo vận chuyển người;

b) Công trình cấp II, cấp III thuộc các loại: Cầu, hầm, đường bộ trong dự án đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định đầu tư;

c) Công trình đường sắt bao gồm cả đường sắt đô thị, sân bay, bến, ụ nâng tàu, cảng bến đường thủy, hệ thống cáp treo vận chuyển người không phân biệt cấp thuộc dự án đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định đầu tư;

d) Công trình giao thông quan trọng quốc gia được Thủ tướng Chính phủ giao.

(3). Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định:



a) Công trình từ cấp I trở lên không phân biệt nguồn vốn thuộc các loại: Hồ chứa nước, đập ngăn nước, tràn xả lũ, cống lấy nước, cống xả nước, kênh, đường ống kín dẫn nước, đường hầm thủy công, đê, kè, trạm bơm và công trình thủy lợi khác;

b) Công trình không phân biệt cấp thuộc các loại: Hồ chứa nước, đập ngăn nước, tràn xả lũ, cống lấy nước, cống xả nước, kênh, đường ống kín dẫn nước, đường hầm thủy công, đê, kè, trạm bơm và công trình thủy lợi khác thuộc dự án đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định đầu tư

c) Công trình thuộc các dự án nông nghiệp và phát triển nông thôn quan trọng quốc gia được Thủ tướng Chính phủ giao.

(4). Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Công Thương thẩm định:

a) Công trình cấp I trở lên không phân biệt nguồn vốn thuộc các loại: Đường dây tải điện, nhà máy thủy điện, nhà máy nhiệt điện, nhà máy luyện kim, nhà máy sản xuất Alumin, nhà máy lọc hóa dầu, chế biến khí, các công trình nhà kho và tuyến đường ống dẫn xăng, dầu, khí hóa lỏng, nhà máy sản xuất và kho chứa hóa chất nguy hiểm, nhà máy sản xuất và kho chứa vật liệu nổ công nghiệp;

b) Công trình cấp II, cấp III thuộc các loại: Đường dây tải điện, nhà máy thủy điện, nhà máy nhiệt điện, nhà máy luyện kim, nhà máy sản xuất Alumin trong dự án đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định đầu tư;

c) Công trình nhà máy lọc hóa dầu, chế biến khí, các công trình nhà kho và tuyến đường ống dẫn xăng, dầu, khí hóa lỏng, nhà máy sản xuất và kho chứa hóa chất nguy hiểm, nhà máy sản xuất và kho chứa vật liệu nổ công nghiệp không phân biệt cấp thuộc dự án đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định đầu tư;

d) Các công trình công nghiệp quan trọng quốc gia được Thủ tướng Chính phủ giao.

(5). Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công an tổ chức thẩm định thiết kế đối với các loại công trình thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh theo quy định tại Khoản 4 Điều 48 của Nghị định số 15/2013/NĐ-CP.

(6). Trường hợp trong một dự án đầu tư xây dựng công trình có nhiều công trình xây dựng có loại và cấp khác nhau thì cơ quan chuyên môn về xây dựng chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế xây dựng các công trình của dự án là cơ quan thực hiện thẩm định thiết kế đối với loại công trình xây dựng chính của dự án.

(7). Sở Xây dựng và Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thực hiện thẩm định thiết kế xây dựng công trình theo chuyên ngành quản lý trên địa bàn của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như sau:

a) Sở Xây dựng: Các loại công trình dân dụng, công nghiệp vật liệu xây dựng, hạ tầng kỹ thuật, trừ các công trình thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng tại Khoản (1) nêu trên;

b) Sở Giao thông vận tải: Các công trình giao thông, trừ các công trình thuộc thẩm quyền của Bộ Giao thông Vận tải quy định tại Khoản (2) nêu trên;

c) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, trừ các công trình thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tại Khoản (3) nêu trên;

d) Sở Công Thương: Các công trình công nghiệp, trừ các công trình thuộc thẩm quyền của Bộ Công thương quy định tại Khoản (4) nêu trên;.

**đ) Khoản 4 Điều 2 Thông tư 09. "Bổ sung khoản 9 Điều 5 Thông tư 13 như sau":**

"9. Căn cứ điều kiện thực tế của các địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể ủy quyền thực hiện thẩm định thiết kế đối với một số công trình cấp III, IV thuộc trách nhiệm thẩm định của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành cho Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện."

**e) Khoản 5 Thông tư 09 "Bổ sung khoản 10 Điều 5 Thông tư 13 như sau":**

"10. Khi thẩm định thiết kế các công trình đường bộ trong đô thị, căn cứ thẩm quyền tương ứng, cơ quan chuyên môn về xây dựng của Bộ Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm lấy ý kiến của Cơ quan chuyên môn về xây dựng của Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng về các hạng mục cây xanh, chiếu sáng, cấp nước, thoát nước, tunnel kỹ thuật và hạng mục hạ tầng kỹ thuật đô thị khác (nếu có) để đảm bảo tính đồng bộ, nâng cao hiệu quả sử dụng, tiết kiệm chi phí, bảo đảm cảnh quan và môi trường."

(8). Đối với các công trình có quy mô lớn (có nhu cầu chia ra nhiều giai đoạn thiết kế - thi công), có yếu tố công nghệ mới, có yếu tố kỹ thuật phức tạp hoặc khi chủ đầu tư có yêu cầu thì báo cáo cơ quan chuyên môn về xây dựng để tổ chức thẩm định từng hạng mục công trình trong quá trình thiết kế.



**Quy trình thẩm định thiết kế, dự toán (Khoản 3 Điều 21 Nghị định 15/2013/NĐ-CP; Khoản 3 Điều 4 Thông tư 13/2013/TT-BXD).**

**Khoản 3, Điều 21, Nghị định 15:**

*Trường hợp cơ quan chuyên môn về xây dựng không đủ điều kiện để thẩm định thiết kế thì cơ quan này được thuê hoặc chỉ định tổ chức tư vấn, cá nhân có đủ điều kiện năng lực thực hiện thẩm tra thiết kế.*

*Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng, tổ chức, cá nhân thực hiện (thẩm định), thẩm tra thiết kế phải chịu trách nhiệm về kết quả (thẩm định), thẩm tra thiết kế của mình.*

**Khoản 3 Điều 4 Thông tư 13:**

*(3). Trường hợp cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện chỉ định tổ chức tư vấn, cá nhân thẩm tra thiết kế thì thực hiện như sau:*

*a) Đối với công trình không sử dụng vốn ngân sách nhà nước:*

*Trong thời gian 5 ngày làm việc, cơ quan chuyên môn về xây dựng thông báo bằng văn bản và chuyển trả hồ sơ trình thẩm định để (người quyết định đầu tư hoặc chủ đầu tư) lựa chọn các tổ chức có chức năng tư vấn thẩm tra thiết kế đã được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng và có đủ điều kiện năng lực thẩm tra thiết kế phù hợp với loại và cấp công trình theo quy định của pháp luật để ký hợp đồng tư vấn thẩm tra. Trong các nội dung chủ đầu tư hợp đồng tư vấn thẩm tra, phải có đủ các nội dung thẩm định theo quy định tại Điều 83 của LXD 2014. Chủ đầu tư báo cáo kết quả thẩm tra với cơ quan chuyên môn về xây dựng theo phân cấp để tổng hợp trong báo cáo kết quả thẩm định thiết kế.*

*b) Đối với công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước:*

*Trong thời gian 5 ngày làm việc, cơ quan chuyên môn về xây dựng lựa chọn tổ chức có chức năng tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán đã được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng và có đủ điều kiện năng lực thẩm tra thiết kế, dự toán phù hợp với loại và cấp công trình theo quy định của pháp luật để chỉ định thẩm tra một phần hoặc toàn bộ các nội dung thẩm định quy định tại Điều 83 LXD 2014 và thông báo bằng văn bản đến chủ đầu tư và tổ chức tư vấn để ký hợp đồng tư vấn thẩm tra. Chủ đầu tư báo cáo kết quả thẩm tra với cơ quan chuyên môn về xây dựng theo phân cấp để tổng hợp trong báo cáo kết quả thẩm định thiết kế, dự toán.*

*(4). Cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc tổ chức tư vấn thẩm tra có trách nhiệm tổng hợp, lập thông báo kết quả thẩm định hoặc thẩm tra thiết kế theo quy định tại Phụ lục 2 của Thông tư 13 và đóng dấu vào các bản vẽ thiết kế đã được thẩm định hoặc thẩm tra. Mẫu dấu thẩm định, thẩm tra thiết kế theo quy định tại Phụ lục 3 của Thông tư 13. Trong kết quả thẩm định hoặc thẩm tra cần nêu rõ những nội dung chưa đạt yêu cầu cần phải sửa đổi để trình thẩm*

định lại (nếu có) trước khi cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ thẩm tra đóng dấu thẩm định hoặc thẩm tra vào hồ sơ để lưu trữ.

Cơ quan chuyên môn về xây dựng có thông báo về kết quả thẩm định hoặc thẩm tra của tổ chức tư vấn bằng văn bản theo quy định tại Phụ lục 5 của Thông tư 13 để (chủ đầu tư hoặc người quyết định đầu tư) thực hiện các bước tiếp theo.

Chủ đầu tư và nhà thầu thiết kế xây dựng công trình có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ thiết kế xây dựng công trình theo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng trước khi trình phê duyệt thiết kế, dự toán.

(5). Các bản vẽ thiết kế đã được thẩm định hoặc thẩm tra, đóng dấu được giao lại cho chủ đầu tư (hoặc người quyết định đầu tư) và chủ đầu tư (hoặc người quyết định đầu tư) có trách nhiệm lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ. Chủ đầu tư có trách nhiệm đáp ứng kịp thời yêu cầu của cơ quan chuyên môn về xây dựng khi cần xem xét hồ sơ đang lưu trữ này. Chủ đầu tư nộp file bản vẽ và dự toán hoặc file bản chụp (đã chỉnh sửa theo kết quả thẩm tra) về cơ quan chuyên môn về xây dựng để quản lý.

(7). Tổ chức, cá nhân thẩm tra thiết kế có nhu cầu được đăng tải, công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng thì phải lập hồ sơ kê khai năng lực theo quy định của pháp luật đăng ký với Sở Xây dựng và Bộ Xây dựng để tích hợp, công bố.

## **V. Về thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu chất lượng công trình xây dựng:**

1. Đối tượng kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình được thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 123 của Luật Xây dựng 2014.

2. Thẩm quyền và quy trình kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình được áp dụng theo quy định của Nghị định số 15/2013/NĐ-CP, Thông tư số 10/2013/TT-BXD và Thông tư số 09/2014/TT-BXD.

### **Điều 123 Luật Xây dựng "Nghiệm thu công trình xây dựng"**

(4). Công trình quan trọng quốc gia, công trình có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp, công trình có ảnh hưởng lớn đến an toàn cộng đồng và môi trường, công trình sử dụng vốn nhà nước phải được kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình. Trách nhiệm tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu được quy định như sau:

a) Hội đồng nghiệm thu nhà nước các công trình xây dựng tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư đối với công trình quan trọng quốc gia, công trình có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp;



b) Cơ quan chuyên môn về xây dựng tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư đối với các công trình không thuộc trường hợp quy định tại điểm a nêu trên.

**Điều 24 Thông tư 10 "Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng"**

(1). Đối với các công trình thuộc đối tượng phải kiểm tra công tác nghiệm thu, sau khi khởi công chủ đầu tư có trách nhiệm báo cáo gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng theo phân cấp các thông tin sau: tên và địa chỉ liên lạc của chủ đầu tư, tên công trình, địa điểm xây dựng, quy mô và tiến độ thi công dự kiến của công trình.

(2). Cơ quan chuyên môn về xây dựng có trách nhiệm thông báo cho chủ đầu tư kế hoạch kiểm tra công trình, bao gồm:

a) Kế hoạch, nội dung và hồ sơ, tài liệu cần được kiểm tra tại một số giai đoạn chuyển bước thi công quan trọng của công trình. Số lần kiểm tra phụ thuộc vào quy mô và tính chất kỹ thuật của công trình nhưng **tối đa không quá 4 lần** đối với công trình cấp đặc biệt, không quá 3 lần đối với công trình cấp I và không quá 2 lần đối với các công trình còn lại, trừ trường hợp công trình có sự cố về chất lượng trong quá trình thi công xây dựng hoặc trong các trường hợp khác do chủ đầu tư đề nghị;

b) Kế hoạch, nội dung và hồ sơ, tài liệu cần được kiểm tra trước khi chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu đưa hạng mục công trình, công trình xây dựng vào sử dụng.

(3). Cơ quan chuyên môn về xây dựng tiến hành kiểm tra công trình lần cuối sau khi nhận được báo cáo hoàn thành thi công xây dựng của chủ đầu tư theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 Thông tư 10. Nội dung kiểm tra phải được lập thành biên bản, chủ yếu tập trung vào sự tuân thủ các quy định của pháp luật nhằm đảm bảo an toàn của công trình, đảm bảo công năng và an toàn vận hành của công trình theo thiết kế, cụ thể:

a) Kiểm tra hiện trạng các bộ phận công trình bằng trực quan và kiểm tra các số liệu quan trắc, đo đạc;

b) Kiểm tra sự tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình trên cơ sở kiểm tra hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng được lập theo quy định tại Phụ lục 5 Thông tư 10 và trao đổi với các bên có liên quan trong quá trình kiểm tra;

c) Kiểm tra sự tuân thủ các quy định khác của pháp luật về xây dựng có liên quan.

(4). Trong quá trình kiểm tra, cơ quan chuyên môn về xây dựng có thể yêu cầu chủ đầu tư và các nhà thầu giải trình, làm rõ về các nội dung kiểm tra hoặc chỉ định tổ chức tư vấn thực hiện việc kiểm định các bộ phận, hạng mục công

trình có biểu hiện không đảm bảo chất lượng hoặc thiếu cơ sở đảm bảo chất lượng công trình theo yêu cầu của thiết kế.

(5). Cơ quan chuyên môn về xây dựng phải thông báo kết quả kiểm tra cho chủ đầu tư trong thời hạn quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều 32 Nghị định 15/2013/NĐ-CP (15 ngày cấp II trở xuống, 30 ngày đối với cấp I trở lên). Thông báo kết quả kiểm tra được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 Thông tư 10.

(6). Cơ quan chuyên môn về xây dựng được quyền yêu cầu các đơn vị sự nghiệp hoặc tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp tham gia thực hiện việc kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng.

**(7). Khoản 2 Điều 1 Thông tư 09/2014/TT-BXD:**

Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng được tính trong tổng mức đầu tư xây dựng công trình bao gồm chi phí kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng, chi phí thuê cá nhân (chuyên gia) và chi phí thuê đơn vị sự nghiệp, tổ chức có năng lực chuyên môn phù hợp để thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng trong trường hợp cơ quan chuyên môn về xây dựng yêu cầu theo quy định tại khoản 6 nêu trên. Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng được quy định như sau:

a) Chi phí kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo hướng dẫn về chế độ công tác phí của Bộ Tài chính gồm chi phí đi lại, phụ cấp lưu trú, chi phí ở và chi phí khác phục vụ cho công tác kiểm tra;

b) Chi phí thuê chuyên gia của cơ quan chuyên môn về xây dựng bao gồm chi phí đi lại, chi phí ở và công chuyên gia;

c) Chi phí thuê đơn vị sự nghiệp, tổ chức thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng được lập dự toán căn cứ vào khối lượng công việc thực hiện theo yêu cầu của cơ quan chuyên môn về xây dựng và quy định của pháp luật về lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

d) Cơ quan chuyên môn về xây dựng lập dự trù chi phí kiểm tra theo quy định hiện hành bao gồm chi phí quy định tại điểm a và điểm b Khoản này. Dự trù chi phí kiểm tra là cơ sở để chủ đầu tư thanh toán các chi phí thực tế của cơ quan chuyên môn về xây dựng trong quá trình kiểm tra."

**Điều 25 Thông tư số 10 "Thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng"**

(1). Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng kiểm tra đối với các công trình sau:



a) Công trình cấp I trở lên không phân biệt nguồn vốn thuộc các loại: nhà chung cư, công trình công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật và nhà máy xi măng;

b) Công trình cấp II, cấp III thuộc các loại: công trình công cộng, nhà chung cư, nhà máy xi măng và công trình hạ tầng kỹ thuật trong dự án đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định đầu tư;

c) Các công trình quan trọng quốc gia được Thủ tướng Chính phủ giao.

(2). Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc **Bộ Công thương** kiểm tra đối với các công trình sau (Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 09):

a) Công trình cấp I trở lên không phân biệt nguồn vốn thuộc các loại: đường dây tải điện và trạm biến áp, nhà máy thủy điện, nhà máy nhiệt điện, nhà máy luyện kim, nhà máy sản xuất Alumin, nhà máy lọc hóa dầu, chế biến khí, nhà kho và tuyến đường ống (dẫn xăng, dầu, khí hóa lỏng), nhà máy sản xuất và kho chứa hóa chất nguy hiểm, nhà máy sản xuất và kho chứa vật liệu nổ công nghiệp;

b) Công trình cấp II, cấp III thuộc các loại: đường dây tải điện và trạm biến áp, nhà máy thủy điện, nhà máy nhiệt điện, nhà máy luyện kim, nhà máy sản xuất Alumin trong dự án đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ Công thương quyết định đầu tư;

c) Công trình cấp II, cấp III, cấp IV thuộc các loại: nhà máy lọc hóa dầu, chế biến khí, nhà kho và tuyến đường ống dẫn xăng, dầu, khí hóa lỏng, nhà máy sản xuất và kho chứa hóa chất nguy hiểm, nhà máy sản xuất và kho chứa vật liệu nổ công nghiệp trong dự án đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định đầu tư;

d) Các công trình công nghiệp quan trọng quốc gia được Thủ tướng Chính phủ giao.

(3). Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc **Bộ Giao thông Vận tải** kiểm tra đối với các công trình sau:

a) Công trình từ cấp I trở lên không phân biệt nguồn vốn thuộc các loại: cầu, hầm và đường bộ, đường sắt, sân bay, bến, ụ nâng tàu, cảng bến đường thủy, hệ thống cáp treo vận chuyển người;

b) Công trình cấp II, cấp III thuộc các loại: cầu, hầm, đường bộ trong dự án đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quyết định đầu tư;

c) Công trình cấp II, cấp III, cấp IV thuộc các loại: công trình đường sắt, sân bay, bến, ụ nâng tàu, cảng bến đường thủy, hệ thống cáp treo vận chuyển người trong dự án đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quyết định đầu tư;

d) Công trình giao thông quan trọng quốc gia được Thủ tướng Chính phủ giao.

(4). Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc **Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn** kiểm tra đối với các công trình sau:

a) Công trình từ cấp I trở lên không phân biệt nguồn vốn thuộc các loại: Hồ chứa nước, đập ngăn nước, tràn xả lũ, cống lấy nước, cống xả nước, kênh, đường ống kín dẫn nước, đường hầm thủy công, đê, kè, trạm bơm và công trình thủy lợi khác;

b) Công trình cấp II, cấp III, cấp IV thuộc các loại: công trình hồ chứa nước, đập ngăn nước, tràn xả lũ, cống lấy nước, cống xả nước, kênh, đường ống kín dẫn nước, đường hầm thủy công, đê, kè, trạm bơm và công trình thủy lợi khác trong dự án đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định đầu tư;

c) Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn quan trọng quốc gia được Thủ tướng Chính phủ giao.

(5). Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc **Bộ Công an, Bộ Quốc phòng** thực hiện kiểm tra đối với công trình thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh theo quy định của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.

(6). Sở Xây dựng và Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư đối với các công trình xây dựng trên địa bàn theo chuyên ngành quản lý như sau:

a) **Sở Xây dựng**: công trình dân dụng, công nghiệp vật liệu xây dựng, hạ tầng kỹ thuật từ cấp II trở xuống, trừ các công trình thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng;

b) **Sở Công thương**: các công trình công nghiệp, trừ các công trình thuộc thẩm quyền của Bộ Công thương.

c) **Sở Giao thông Vận tải**: các công trình giao thông, trừ các công trình thuộc thẩm quyền của Bộ Giao thông Vận tải.

d) **Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**: các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, trừ các công trình thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn..

(7). Phối hợp kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng:

a) Trường hợp dự án đầu tư xây dựng công trình **gồm nhiều công trình** có loại và cấp khác nhau thì cơ quan chuyên môn về xây dựng kiểm tra công trình, hạng mục công trình chính của dự án đầu tư xây dựng công trình có nhiệm vụ tổ chức kiểm tra tất cả các công trình, hạng mục công trình xây dựng thuộc đối tượng phải được kiểm tra theo quy định của dự án và mời các cơ quan



chuyên môn về xây dựng chuyên ngành có liên quan tham gia trong quá trình kiểm tra.

Công trình chính là một công trình độc lập hoặc một cụm các hạng mục công trình có liên quan với cấp cao nhất tạo nên công năng chủ yếu của dự án đầu tư xây dựng công trình;

b) Cơ quan chuyên môn về xây dựng của các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành có trách nhiệm mời cơ quan chuyên môn của Bộ Xây dựng tham gia kiểm tra lần cuối công tác nghiệm thu các công trình xây dựng chuyên ngành.

c) Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành có trách nhiệm mời Sở Xây dựng tham gia kiểm tra lần cuối công tác nghiệm thu các công trình xây dựng chuyên ngành..

(8). Căn cứ điều kiện thực tế của các địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể phân cấp kiểm tra đối với một số công trình cấp III, IV thuộc trách nhiệm kiểm tra của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ban quản lý các khu đô thị, Ban quản lý các khu công nghiệp thực hiện.

#### **VI. Về cấp Giấy phép xây dựng:**

1. Những công trình được miễn giấy phép xây dựng quy định tại Khoản 2 Điều 89 của Luật Xây dựng 2014.

2. Việc cấp giấy phép xây dựng được thực hiện theo quy định của Luật Xây dựng 2014 và quy định của Nghị định số 64/2012/NĐ-CP ngày 04/9/2012 của Chính phủ về Cấp giấy phép xây dựng và Thông tư số 10/2012/TT-BXD ngày 20/12/2012 của Bộ xây dựng về Hướng dẫn chi tiết một số nội dung của Nghị định số 64/2012/NĐ-CP.

#### **VII. Về quản lý điều kiện năng lực hoạt động xây dựng:**

1. Việc cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng áp dụng theo quy định tại Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (sau đây gọi là Nghị định số 12/2009/NĐ-CP) và Thông tư số 12/2009/TT-BXD ngày 24/6/2009 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn chi tiết về cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng.

2. Việc đánh giá năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức áp dụng theo quy định tại Nghị định số 12/2009/NĐ-CP và Thông tư số 22/2009/TT-BXD ngày 06/7/2009 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết về điều kiện năng lực hoạt động xây dựng.

3. Việc đăng tải thông tin năng lực hoạt động xây dựng áp dụng theo quy định tại Thông tư số 11/2014/TT-BXD ngày 25/8/2014 của Bộ Xây dựng Quy

định công khai thông tin về năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng công trình.

#### **VIII. Tổ chức thực hiện:**

1. Các quy định từ Mục I đến Mục VII của văn bản này có hiệu lực thực hiện từ ngày 01/01/2015 cho đến khi văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Xây dựng 2014 có hiệu lực.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc thì các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Xây dựng để được giải quyết, hướng dẫn cụ thể. Trường hợp vượt thẩm quyền, Bộ Xây dựng tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, giải quyết./.



**Phụ lục 1**  
**PHÂN LOẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

<b>TT</b>	<b>LOẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH</b>	<b>TỔNG MỨC ĐẦU TƯ</b>
<b>I</b>	<b>Dự án quan trọng quốc gia</b>	
	1. Theo tổng mức đầu tư:	
	a) Dự án sử dụng vốn đầu tư công	10.000 tỷ đồng trở lên
	b) Dự án sử dụng vốn khác	35.000 tỷ đồng trở lên
	2. Theo mức độ ảnh hưởng đến môi trường hoặc tiềm ẩn khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, bao gồm: a) Nhà máy điện hạt nhân; b) Sử dụng đất có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học từ 50 héc ta trở lên; rừng phòng hộ đầu nguồn từ 50 héc ta trở lên; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, chắn sóng, lấn biển, bảo vệ môi trường từ 500 héc ta trở lên; rừng sản xuất từ 1.000 héc ta trở lên; c) Sử dụng đất có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên với quy mô từ 500 héc ta trở lên; d) Di dân tái định cư từ 20.000 người trở lên ở miền núi, từ 50.000 người trở lên ở các vùng khác; đ) Dự án đòi hỏi phải áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt cần được Quốc hội quyết định.	Không phân biệt tổng mức đầu tư
<b>II</b>	<b>Nhóm A</b>	
II.1	1. Dự án tại địa bàn có di tích quốc gia đặc biệt. 2. Dự án tại địa bàn đặc biệt quan trọng đối với quốc gia về quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh. 3. Dự án thuộc lĩnh vực bảo vệ quốc phòng, an ninh có tính chất bảo mật quốc gia. 4. Dự án sản xuất chất độc hại, chất nổ. 5. Dự án hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất.	Không phân biệt tổng mức đầu tư

0996/1462

II.2	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Giao thông, bao gồm cầu, cảng biển, cảng sông, sân bay, đường sắt, đường quốc lộ.</li> <li>2. Công nghiệp điện.</li> <li>3. Khai thác dầu khí.</li> <li>4. Hoá chất, phân bón, xi măng.</li> <li>5. Chế tạo máy, luyện kim.</li> <li>6. Khai thác, chế biến khoáng sản.</li> <li>7. Xây dựng khu nhà ở.</li> </ol>	Từ 2.300 tỷ đồng trở lên
II.3	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Dự án giao thông trừ các dự án quy định tại điểm 1 Mục II.2.</li> <li>2. Thủy lợi.</li> <li>3. Cấp thoát nước và công trình hạ tầng kỹ thuật.</li> <li>4. Kỹ thuật điện.</li> <li>5. Sản xuất thiết bị thông tin, điện tử.</li> <li>6. Hoá dược.</li> <li>7. Sản xuất vật liệu, trừ các dự án quy định tại điểm 4 Mục II.2.</li> <li>8. Công trình cơ khí, trừ các dự án quy định tại điểm 5 Mục II.2.</li> <li>9. Bru chính, viễn thông.</li> </ol>	Từ 1.500 tỷ đồng trở lên
II.4	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản.</li> <li>2. Vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên.</li> <li>3. Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới.</li> <li>4. Công nghiệp, trừ các dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp quy định tại các Mục I.1, I.2 và I.3.</li> </ol>	Từ 1.000 tỷ đồng trở lên
II.5	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Y tế, văn hoá, giáo dục;</li> <li>2. Nghiên cứu khoa học, tin học, phát thanh, truyền hình;</li> <li>3. Kho tàng;</li> <li>4. Du lịch, thể dục thể thao;</li> <li>5. Xây dựng dân dụng, trừ xây dựng khu nhà ở quy định tại Mục II.2.</li> </ol>	Từ 800 tỷ đồng trở lên
<b>III</b>	<b>Nhóm B</b>	
III.1	Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại Mục II.2	Từ 120 đến 2.300 tỷ đồng
III.2	Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại Mục II.3	Từ 80 đến 1.500 tỷ đồng
III.3	Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại Mục II.4	Từ 60 đến 1.000 tỷ đồng
III.4	Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại Mục II.5	Từ 45 đến 800 tỷ đồng
<b>IV</b>	<b>Nhóm C</b>	
IV.1	Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại Mục II.2	Dưới 120 tỷ đồng
IV.2	Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại Mục II.3	Dưới 80 tỷ đồng
IV.3	Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại Mục II.4	Dưới 60 tỷ đồng
IV.4	Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại Mục II.5	Dưới 45 tỷ đồng

09961462